

Số: 929/QĐ-SYT

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh chữa bệnh do thay đổi quy mô cơ cấu tổ chức (giảm phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật) đối với Phòng khám đa khoa An Bình trực thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế An Bình

### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ BẮC NINH

Căn cứ Luật Khám bệnh chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh chữa bệnh; Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động do thay đổi quy mô cơ cấu tổ chức (giảm phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật) của Phòng khám đa khoa An Bình trực thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế An Bình; Biên bản họp ngày 23/4/2026 của Phòng Quản lý hành nghề, Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề, Sở Y tế Bắc Ninh.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do thay đổi quy mô cơ cấu tổ chức (giảm phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật) đối với Phòng khám đa khoa An Bình trực thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế An Bình (địa chỉ: Lô 304-305, KDC số 6, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh), cụ thể như sau:

1. Giảm 02 chuyên khoa Mắt và chuyên khoa Răng hàm mặt được phê duyệt tại Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang.

2. Giảm 235 danh mục kỹ thuật chuyên môn gồm: Giảm 114 danh mục kỹ thuật thuộc chương Nhi khoa, 38 danh mục kỹ thuật thuộc chương Mắt, 83 danh mục kỹ thuật thuộc chương Răng hàm mặt tại Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang;



3. Quy mô, cơ cấu tổ chức của Phòng khám sau khi giảm 02 chuyên khoa gồm 07 chuyên khoa (Nội khoa, Ngoại khoa, Phụ sản, Tai mũi họng, Da liễu, Y học cổ truyền, Chẩn đoán hình ảnh) và 01 bộ phận Xét nghiệm.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Phòng khám đa khoa An Bình trực thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế An Bình có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các thủ tục khác liên quan sau điều chỉnh giấy phép hoạt động. Bảo đảm đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị y tế, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai hoạt động theo quy mô cơ cấu tổ chức, danh mục kỹ thuật đã phê duyệt; Trong quá trình hoạt động phải tuân thủ các quy định của pháp luật về khám bệnh chữa bệnh và các quy định khác liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Trưởng các phòng, Chánh Văn phòng Sở Y tế; Phòng khám đa khoa An Bình trực thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế An Bình và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở Y tế (để b/c);
- Công TTĐT Sở Y tế (để đăng tải);
- UBND phường Việt Yên;
- Lưu: VT, QLHN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Thu Hương**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN GIẢM BỚT VÀ KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN**  
**TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA AN BÌNH TRỰC THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ AN BÌNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 929/QĐ-SYT ngày 23/4/2026 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh)*

**1. Danh mục kỹ thuật chuyên khoa Nhi khoa phê duyệt tại Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang giảm: 114 danh mục kỹ thuật.**

STT	Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Tên danh mục kỹ thuật
				<b>III. NHI KHOA</b>
				<b>IX. MẮT</b>
1	143	1689	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc
2	144	1690	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc
3	145	1691	3.1691	Đốt lông xiêu
4	146	1692	3.1692	Bơm rửa lệ đạo
5	147	1693	3.1693	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc
6	148	1694	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
7	149	1695	3.1695	Rửa cùng đồ
8	150	1696	3.1696	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)
9	151	1697	3.1697	Bóc giả mạc
10	152	1698	3.1698	Rạch áp xe mi
11	153	1699	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp
12	154	1703	3.1703	Cắt chỉ khâu da
13	155	1705	3.1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày

STT	Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Tên danh mục kỹ thuật
14	156	1706	3.1706	Lấy dị vật kết mạc
15	157	1707	3.1707	Khám mắt
				<b>X. RĂNG HÀM MẶT</b>
				<b>A. RĂNG</b>
16	158	1732	3.1732	Phục hồi cổ răng bằng Compomer
17	159	1735	3.1735	Hàm giả tháo lắp có mối nối chính xác
18	160	1736	3.1736	Hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang
19	161	1737	3.1737	Hàm phủ (overdenture)
20	162	1738	3.1738	Chụp sứ Cercon
21	163	1739	3.1739	Cầu sứ Cercon
22	164	1834	3.1834	Điều trị áp xe quanh răng
23	165	1836	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
24	166	1837	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer
25	167	1842	3.1842	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite
26	168	1843	3.1843	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
27	169	1845	3.1845	Chụp tủy bằng MTA
28	170	1846	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy

<b>STT</b>	<b>Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Tên danh mục kỹ thuật</b>
29	171	1847	3.1847	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn
30	172	1848	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trục xoay máy
31	173	1849	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay
32	174	1851	3.1851	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
33	175	1852	3.1852	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
34	176	1853	3.1853	Điều trị tủy lại
35	177	1855	3.1855	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
36	178	1858	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
37	179	1859	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay
38	180	1860	3.1860	Chụp Composite
39	181	1861	3.1861	Chụp thép
40	182	1862	3.1862	Chụp sứ kim loại thường
41	183	1863	3.1863	Chụp thép cần nhựa
42	184	1864	3.1864	Cầu nhựa
43	185	1865	3.1865	Cầu thép
44	186	1866	3.1866	Cầu thép cần nhựa

<b>STT</b>	<b>Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Tên danh mục kỹ thuật</b>
45	187	1867	3.1867	Cầu sứ kim loại thường
46	188	1868	3.1868	Cùi đúc kim loại thường
47	189	1869	3.1869	Inlay/Onlay kim loại thường
48	190	1870	3.1870	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo
49	191	1871	3.1871	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo
50	192	1872	3.1872	Hàm khung kim loại
51	193	1874	3.1874	Chụp Composite
52	194	1875	3.1875	Chụp sứ Titanium
53	195	1876	3.1876	Chụp sứ toàn phần
54	196	1877	3.1877	Chụp sứ - Composite
55	197	1878	3.1878	Chụp sứ kim loại quý
56	198	1879	3.1879	Cầu sứ Titanium
57	199	1880	3.1880	Cầu sứ kim loại quý
58	200	1881	3.1881	Cầu sứ toàn phần
59	201	1893	3.1893	Tháo chốt răng giả
60	202	1894	3.1894	Tháo cầu răng giả
61	203	1895	3.1895	Tháo chụp răng giả
62	204	1914	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
63	205	1915	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn
64	206	1916	3.1916	Nhổ răng thừa

<b>STT</b>	<b>Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Tên danh mục kỹ thuật</b>
65	207	1917	3.1917	Nhổ răng vĩnh viễn
66	208	1918	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
67	209	1919	3.1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
68	210	1920	3.1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn
69	211	1922	3.1922	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
70	212	1923	3.1923	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
71	213	1926	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng
72	214	1927	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
73	215	1928	3.1928	Điều trị viêm quanh răng
74	216	1929	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
75	217	1930	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)
76	218	1931	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite
77	219	1932	3.1932	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
78	220	1933	3.1933	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) <sub>2</sub> }
79	221	1934	3.1934	Máng hở mặt nhai
80	222	1935	3.1935	Mài chỉnh khớp cắn
81	223	1936	3.1936	Tháo chụp răng giả
82	224	1937	3.1937	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp

<b>STT</b>	<b>Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Tên danh mục kỹ thuật</b>
83	225	1940	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
84	226	1941	3.1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
85	227	1942	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
86	228	1943	3.1943	Lấy tủy buồng răng sữa
87	229	1944	3.1944	Điều trị tủy răng sữa
88	230	1945	3.1945	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) <sub>2</sub>
89	231	1946	3.1946	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
90	232	1947	3.1947	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
91	233	1948	3.1948	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
92	234	1950	3.1950	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement (GIC)
93	235	1952	3.1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
94	236	1953	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)
95	237	1954	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
96	238	1955	3.1955	Nhổ răng sữa
97	239	1956	3.1956	Nhổ chân răng sữa
98	240	1957	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
99	241	1958	3.1958	Chích Apxe lợi trẻ em
100	242	1959	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em
101	243	1960	3.1960	Chích áp xe lợi

<b>STT</b>	<b>Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Tên danh mục kỹ thuật</b>
102	244	1961	3.1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng
103	245	1962	3.1962	Máng chống nghiêng răng
104	246	1963	3.1963	Sửa hàm giả gãy
105	247	1964	3.1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
106	248	1965	3.1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
107	249	1966	3.1966	Đệm hàm giả nhựa thường
108	250	1967	3.1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
109	251	1968	3.1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường
110	252	1969	3.1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường
111	253	1970	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate
112	254	1972	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
113	255	1973	3.1973	Chụp nhựa
114	256	1974	3.1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)

**2. Danh mục kỹ thuật chuyên khoa Mắt phê duyệt tại Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang gồm: 38 danh mục kỹ thuật**

<b>STT</b>	<b>Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Tên danh mục kỹ thuật</b>
------------	---	--	--	------------------------------

<b>STT</b>	<b>Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Tên danh mục kỹ thuật</b>
				<b>XIV. MẮT</b>
1	400	112	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
2	401	116	14.116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
3	402	193	14.193	Tiêm dưới kết mạc
4	403	194	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu
5	404	195	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu
6	405	197	14.197	Bơm thông lệ đạo
7	406	200	14.200	Lấy dị vật kết mạc
8	407	202	14.202	Lấy calci kết mạc
9	408	203	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
10	409	204	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc
11	410	205	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
12	411	206	14.206	Bơm rửa lệ đạo
13	412	207	14.207	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
14	413	208	14.208	Thay băng vô khuẩn
15	414	209	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt
16	415	210	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
17	416	211	14.211	Rửa cùng đồ
18	417	212	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
19	418	213	14.213	Bóc sợi giác mạc, ( Viêm giác mạc sợi)
20	419	214	14.214	Bóc giả mạc

<b>STT</b>	<b>Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Tên danh mục kỹ thuật</b>
21	420	215	14.215	Rạch áp xe mi
22	421	216	14.216	Rạch áp xe túi lệ
23	422	218	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp
24	423	222	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
25	424	223	14.223	Khám lâm sàng mắt
26	425	250	14.250	Test thử cảm giác giác mạc
27	426	251	14.251	Test phát hiện khô mắt
28	427	252	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
29	428	253	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm
30	429	254	14.254	Đo thị trường chu biên
31	430	255	14.255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)
32	431	256	14.256	Đo sắc giác
33	432	260	14.260	Đo thị lực
34	433	261	14.261	Thử kính
35	434	262	14.262	Đo độ lác
36	435	265	14.265	Đo thị giác 2 mắt
37	436	266	14.266	Đo độ sâu tiền phòng
38	437	267	14.267	Đo đường kính giác mạc

**3. Danh mục kỹ thuật chuyên khoa Răng hàm mặt phê duyệt tại Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang gồm: 83 danh mục kỹ thuật:**

STT	Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Tên danh mục kỹ thuật
				<b>XVI. RĂNG - HÀM - MẶT</b>
1	461	38	16.38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
2	462	39	16.39	Điều trị áp xe quanh răng cấp
3	463	40	16.40	Điều trị áp xe quanh răng mạn
4	464	41	16.41	Điều trị viêm quanh răng
5	465	42	16.42	Chích áp xe lợi
6	466	43	16.43	Lấy cao răng
7	467	50	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
8	468	51	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
9	469	52	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
10	470	54	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
11	471	56	16.56	Chụp tủy bằng MTA
12	472	57	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
13	473	58	16.58	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
14	474	59	16.59	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
15	475	60	16.60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị

STT	Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Tên danh mục kỹ thuật
				bật, nhỏ)
16	476	61	16.61	Điều trị tủy lại
17	477	67	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
18	478	68	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
19	479	70	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement
20	480	71	16.71	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement
21	481	72	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite
22	482	73	16.73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
23	483	76	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
24	484	77	16.77	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
25	485	83	16.83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
26	486	84	16.84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
27	487	104	16.104	Chụp nhựa
28	488	105	16.105	Chụp kim loại
29	489	109	16.109	Chụp sứ toàn phần

<b>STT</b>	<b>Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Tên danh mục kỹ thuật</b>
30	490	111	16.111	Chụp sứ Cercon
31	491	112	16.112	Cầu nhựa
32	492	113	16.113	Cầu hợp kim thường
33	493	118	16.118	Cầu sứ toàn phần
34	494	119	16.119	Cầu sứ Cercon
35	495	120	16.120	Chốt cùi đúc kim loại
36	496	121	16.121	Cùi đúc Titanium
37	497	122	16.122	Cùi đúc kim loại quý
38	498	123	16.123	Inlay/Onlay kim loại
39	499	124	16.124	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
40	500	125	16.125	Inlay/Onlay kim loại quý
41	501	126	16.126	Inlay/Onlay sứ toàn phần
42	502	129	16.129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
43	503	130	16.130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
44	504	131	16.131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
45	505	132	16.132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
46	506	133	16.133	Hàm khung kim loại
47	507	134	16.134	Hàm khung Titanium
48	508	137	16.137	Tháo cầu răng giả
49	509	138	16.138	Tháo chụp răng giả

<b>STT</b>	<b>Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế</b>	<b>Tên danh mục kỹ thuật</b>
50	510	139	16.139	Sửa hàm giả gãy
51	511	140	16.140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
52	512	141	16.141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
53	513	142	16.142	Đệm hàm nhựa thường
54	514	203	16.203	Nhỏ răng vĩnh viễn
55	515	204	16.204	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
56	516	205	16.205	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
57	517	206	16.206	Nhỏ răng thừa
58	518	213	16.213	Cắt lợi xơ cho răng mọc
59	519	214	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
60	520	215	16.215	Cắt lợi di động để làm hàm giả
61	521	220	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
62	522	221	16.221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
63	523	223	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
64	524	224	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
65	525	225	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
66	526	226	16.226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
67	527	227	16.227	Hàn răng không sang chân với Glasslonomer Cement
68	528	228	16.228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề

STT	Số thứ tự theo Quyết định số 1147/QĐ-SYT ngày 01/7/2022 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Giang	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Số thứ tự theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Tên danh mục kỹ thuật
				mặt
69	529	229	16.229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
70	530	230	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
71	531	231	16.231	Lấy tủy buồng răng sữa
72	532	232	16.232	Điều trị tủy răng sữa
73	533	233	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
74	534	234	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
75	535	236	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement
76	536	237	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
77	537	238	16.238	Nhổ răng sữa
78	538	239	16.239	Nhổ chân răng sữa
79	539	240	16.240	Chích Apxe lợi trẻ em
80	540	241	16.241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
				<b>B HÀM MẶT</b>
81	541	298	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
82	542	300	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
83	543	301	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt